

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày 16-7-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Minh Khánh

Bà Nguyễn Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu
Tĩnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15, 16 tháng 7 năm 2019 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ
sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự
thụ lý số: 34/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 5 năm 2019, về việc: "*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐ-PT, ngày
30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Thôn 13 (Thôn 1 cũ), xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Tống Thị N, sinh năm 1962; Có mặt

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988; Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 9 (Thôn 8 cũ), xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lưu Văn L, sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn 13 (Thôn 1 cũ), xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo bị đơn bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đào Thị T trình bày:

Bà và bà Tống Thị N với chị Nguyễn Thị D (con dâu của bà N) là chỗ quen biết, thân quen với nhau vì vậy đã nhiều lần bà cho bà N, chị D vay tiền nhưng không ghi giấy cẩn thận. Đến ngày 21/4/2017 bà đã yêu cầu bà N, chị D viết lại các giấy vay tiền của các lần vay trước đó nên các giấy vay tiền viết lại đều ghi ngày 21/4/2017. cụ thể như sau:

Giấy vay tiền ngày 07/4/2017 bà N và chị D vay số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), lãi suất là 2%/tháng, dưới ghi ngày 21/4/2017 và có chữ ký của 2 mẹ con bà N, chị D. Số tiền trên bà vay hộ bà N, chị D từ em cậu của bà với lãi suất 2%/tháng vào ngày 07/4/2016, thời hạn vay là 6 tháng. Tuy nhiên sau 6 tháng bà N, chị D không trả được tiền gốc cho bà, nên ngày 21/4/2017 bà yêu cầu mẹ con bà N, chị D viết lại giấy vay tiền cho bà, còn dòng chữ ghi ngày 07/4/2017 là để hai bên nhớ ngày trả lãi hàng tháng, để bà còn trả lại cho em cậu của bà.

Giấy vay số tiền là 36.200.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*), dưới ghi ngày 21/4/2017 và có chữ ký của bà N, chị D, số tiền này là cước xe và tiền vay khác cộng dồn.

Giấy vay số tiền là 123.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu đồng*), dưới ghi ngày 21/4/2017 và có chữ ký của bà N, chị D, khoản vay này bà N, chị D nói vay để mua đồi cây.

Giấy vay số tiền là 284.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi tư triệu đồng*), dưới ghi ngày 21/4/2017 và có chữ ký của bà N, chị D, khoản vay này bà N, chị D vay để đáo nợ ngân hàng.

Tổng số tiền vay 543.200.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*), tất cả 04 giấy vay tiền trên đều là do chị D con dâu bà N viết và 2 mẹ con cùng ký tên người vay.

Giấy vay số tiền là 123.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu đồng*), chị D cho rằng đây là số tiền lãi của khoản vay 284.000.000 đồng và 130.000.000 đồng là không đúng, giấy tính lãi mà chị D xuất trình tại Tòa án là tính lãi của các khoản vay khác hai bên đã thanh toán xong không liên quan đến số tiền 543.200.000 đồng còn nợ của 04 giấy vay tiền trên.

Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu bà N, chị D cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ gốc tính tròn là 543.000.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi, cụ thể mỗi người sẽ phải trả cho bà số tiền gốc là 271.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về số tiền chi phí trưng cầu giám định bà đã nộp tạm ứng để chi trả chi phí giám định, vì vậy đề nghị bà N và chị D phải có trách nhiệm trả cho bà, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị là người trực tiếp vay tiền của bà T, bà Tống Thị N (mẹ chồng chị) là người đi cùng, bà chỉ ký vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng, không liên quan đến khoản tiền chị vay của bà T. Số tiền chị vay của bà T như sau:

Ngày 21/4/2017 chị có nhờ mẹ chị là bà Tống Thị N xuống nhà bà Đào Thị T làm chứng cho việc thanh toán tiền vay với bà T (khoản tiền chị đã vay bà T từ trước). Khi xuống nhà bà T, bà T có lấy sổ ra và đọc cho chị viết các giấy vay tiền gồm: 01 Giấy vay với số tiền là 123.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu đồng*); 01 Giấy vay với số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); 01 Giấy vay với số tiền là 36.200.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*); 01 Giấy vay với số tiền là 284.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi tư triệu đồng*). Trong đó giấy vay ghi số tiền 123.000.000 đồng là toàn bộ số tiền lãi do bà T tự tính với mức lãi suất là 3000đ/ngày/triệu trên số tiền nợ gốc 284.000.000 đồng (là của khoản vay 160.000.000 đồng và 124.000.000 đồng, ngày vay chị không nhớ) trước đó chị đã thanh toán cho bà T số tiền lãi 99.192.000 đồng từ khoản tiền gốc này. Do số tiền 123.000.000 đồng tính lãi cao không đúng nên chị không nhất trí trả.

Về giấy vay tiền 100.000.000 đồng, lãi xuất 2% khi chị mang tiền xuống trả bà T nói để bác tự gạch sổ không cần xé giấy biên nhận ghi trong sổ, nên chị đồng ý để bà tự gạch mà không kiểm tra. Chị không có giấy tờ và căn cứ chứng minh đã trả số tiền 100.000.0000 đồng.

Về khoản nợ 284.000.000 đồng, chị đã nhờ bà N trả cho bà T lần 1 trả số tiền 34.000.000 đồng vào tháng 5/2017; lần 2 trả 20.000.000 đồng; lần 3 trả 30.000.000 đồng do ông L(chồng bà T) nhận, các lần trả đều không có giấy tờ nên chị không có căn cứ chứng minh. Số tiền chị còn nợ bà T là 200.000.000 đồng.

Về giấy vay số tiền 36.200.000 đồng hiện tại còn đang nợ bà T chưa trả lần nào.

Tổng số tiền chị đã vay bà T theo các giấy vay tiền với số tiền 36.200.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*) và số tiền là 284.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi tư triệu đồng*). Số tiền chị đã trả cho bà T 84.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền là 236.200.000 đồng (*Hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*), chị chỉ nhất trí trả cho bà T số tiền này.

Chữ ký, chữ viết họ tên “N, Tống Thị N” tại giấy vay 36.200.000 đồng và giấy vay 100.000.000 đồng không phải chữ ký, chữ viết họ tên của bà N. Chị là người trực tiếp viết giấy vay tiền và ký chữ D, chữ N. Còn chữ N ở dưới là do bà T tự viết vào. Chỉ có giấy vay 123.000.000 đồng và giấy vay 284.000.000 đồng là do chị viết và có chữ ký, viết của mẹ con chị, chữ số chữ viết trong giấy tính lãi là của bà T.

Khoản tiền chi phí giám định chữ viết, chị đề nghị chị và bà T mỗi người chịu ½.

Bị đơn bà Tống Thị N trình bày: Bà không vay tiền của bà T, bà chỉ là người đi cùng chị D (con dâu bà) để ký làm chứng việc chị D và bà T cho nhau vay tiền, số tiền chị D vay là bao nhiêu bà không biết. Bà T và chị D ngồi tính toán, chốt nợ sau đó bà T đọc cho chị D viết 04 giấy vay nợ vào ngày 21/4/2017 như bà T trình bày. Bà có ký tên trong giấy vay số tiền 123.000.000 đồng và trong giấy vay số tiền 284.000.000 đồng, còn giấy vay số tiền 100.000.000 đồng và giấy vay số tiền 36.200.000 đồng không phải chữ ký, chữ viết tên của bà.

Bà đã trả nợ hộ chị D: Lần 1 bà trả cho bà T số tiền là 34.000.000 đồng tại nhà bà T; lần 2 trả cho bà T số tiền là 20.000.000 đồng trả tại nhà bà và lần 3 bà đi vay bà H 30.000.000 đồng trả cho bà T. Những lần trả tiền này hai bên đều không viết giấy tờ gì, không có căn cứ chứng minh.

Bà không được sử dụng số tiền vay của bà T nên bà không nhất trí trả $\frac{1}{2}$ số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Về tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn L trình bày: Việc vay tiền giữa bà Tống Thị N, chị Nguyễn Thị D và vợ ông là bà Đào Thị T cụ thể như thế nào ông không biết. Bà T có nói lại với ông, số tiền bà T cho bà N và chị D vay là do bà T đi vay của người khác. Khi bà N và chị D không trả được tiền, vợ chồng ông đã phải thế chấp nhà đất vay tiền Ngân hàng để trả cho những người bà T vay tiền. Ông có dẫn bà N đến nhà chị H, để bà N vay của chị H số tiền là 30.000.000 đồng, còn việc bà N có trả tiền cho bà T hay không, ông không biết. Ông nhất trí với ý kiến của bà T, đề nghị Toà án buộc bà N và chị D phải trả cho bà T số tiền 543.000.000 đồng, chia ra mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền cho bà T.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2018/DS-ST, ngày 30/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, Quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26, 147; 161; 162 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T.

Buộc bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền nợ gốc là 543.000.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng*), chia ra bà Tống Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền 271.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*), chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền 271.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/12/2018 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bà Tống Thị N đơn ghi ngày 10/12/2018, đơn kháng cáo có nội dung: Không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm số 104/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T. Tại bản tự khai bà đã nêu số tiền trong giấy vay tiền là do bà Đào Thị T đọc cho chị Nguyễn Thị D viết cùng ngày 21/4/2017, khi viết xong chị D và bà T có bảo bà ký tên công nhận hộ việc hai người có cho nhau vay tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm bà đã trình bày số tiền bà T cho chị D vay bà không được sử dụng, không được chi tiêu, không được kinh doanh, ăn uống, sắm sửa tiêu dùng cho bản thân. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc bà phải trả ½ số tiền bà T cho chị D vay là hoàn toàn không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

Ngày 13/12/2018 Tòa án nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị D đơn ghi ngày 13/12/2018, đơn kháng cáo có nội dung: Không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm số 104/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T. Bản án sơ thẩm xử chia số tiền chị viết giấy vay theo mức chia 50/50 tức là chị phải trả cho bà T 50%, bà N phải trả 50% số tiền chị vay của bà T chị không nhất trí đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Toàn bộ giấy tờ mà bà T đã cung cấp cho Tòa án sơ thẩm với tổng số tiền vay do chị tự viết giấy vay tiền (chị được bà T đọc cho để viết nội dung giấy vay tiền), số tiền này bà N không được sử dụng mà chỉ là người làm chứng.

Đề nghị xem xét về số tiền vay 123.000.000 đồng do bà T tính lãi cao không đúng quy định của pháp luật lãi 3.000 đồng /1 triệu/1 ngày. Chị đã cung cấp 01 giấy bà T tự tay viết để tính lãi cho chị từ khoản vay 284.000.000 đồng và khoản vay 130.000.000 đồng (khoản vay 130.000.000 đồng chị đã trả xong rồi), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về hành vi cho vay nặng lãi của bà Đào Thị T.

Về khoản tiền 84.000.000 đồng chị đã nhờ bà Tống Thị N trả cho bà Đào Thị T nhưng bà T không thừa nhận đã nhận số tiền 84.000.000 đồng của bà N trả nên đề nghị bà N phải có trách nhiệm trả lại cho chị 84.000.000 đồng để chị trả cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn người kháng cáo bà Tống Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà không vay bà Đào Thị T tiền nên bà không có nghĩa vụ trả nợ, bà ký tên trong giấy vay tiền là ký người làm chứng việc vay tiền của bà T và chị Diệp, khi ký các giấy vay tiền bà không đọc nội dung, không bị ai ép buộc.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền vay 123.000.000 đồng là do tính lãi cao và tính lãi 2 lần từ khoản tiền vay 160.000.000 đồng và khoản vay 124.000.000 đồng (tức là khoản vay 284.000.000 đồng). Ba khoản nợ khác chị nhất trí trả cho bà Tước.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2018/DS-ST, ngày 30/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố T. Bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Tống Thị N: Số tiền bà Đào Thị T cho chị Nguyễn Thị D vay bà không được sử dụng, không được chi tiêu, không được kinh doanh, ăn uống, sắm sửa tiêu dùng cho bản thân. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc bà phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền bà T cho chị D vay là hoàn toàn không đúng.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị D: Số tiền vay 123.000.000 đồng do bà Đào Thị T tính lãi cao không đúng quy định của pháp luật, lãi 3.000 đồng / 1 triệu/ 1 ngày. Chị đã cung cấp 01 giấy bà T tự tay viết để tính lãi cho chị từ khoản vay 284.000.000 đồng và khoản vay 130.000.000 đồng (khoản vay 130.000.000 đồng chị đã trả xong rồi), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về hành vi cho vay nặng lãi của bà Đào Thị T. Về khoản tiền 84.000.000 đồng chị đã nhờ bà Tống Thị N trả cho bà Đào Thị T, nhưng bà T không thừa nhận, đề nghị bà N phải có trách nhiệm trả lại cho chị 84.000.000 đồng để chị trả cho bà T.

Xét thấy, về tố tụng: Nguyên đơn bà Đào Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn L (là người không kháng cáo) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 3 nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Đào Thị T và ông Lưu Văn L.

Về nội dung: Bà Đào Thị T khởi kiện đòi bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc tính tròn là 543.000.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi, cụ thể mỗi người sẽ phải trả cho bà số tiền gốc là 271.500.000 đồng. Bà T chứng minh cho yêu cầu đòi nợ của mình bằng các chứng cứ:

Giấy vay tiền ngày 21/4/2017 nội dung “ Hôm nay ngày 07/4/2017 tôi là Tống Thị N con là Nguyễn Thị D trú tại thôn 8, xã Đ, thành phố T. Có vay của

bác L - T...số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) với lãi xuất 2%/tháng”, người vay bà N, chị D ký tên; Giấy vay tiền ngày 21/4/2017 nội dung “...tôi là: Tổng Thị N con là: Nguyễn Thị D trú tại thôn 8, xã Đ, thành phố T có vay của bác L - T số tiền 36.200.000 (Ba sáu triệu hai trăm nghìn)”, người vay bà N, chị D ký tên; Giấy vay tiền ngày 21/4/2017 nội dung “..tôi là: Tổng Thị N con là: Nguyễn Thị D... có vay của bác L - T... số tiền là 123.000.000 (một trăm hai ba triệu), người vay bà N, chị D ký tên; Giấy vay tiền ngày 21/4/2017 nội dung “..tôi là: Tổng Thị N con là: Nguyễn Thị D... có vay của bác L - T... số tiền là 284.000.000 (Hai trăm tám mươi tư triệu đồng), người vay bà N, chị D ký tên. Theo bà T bà cho bà N và chị D vay tiền nhiều lần nhưng sau khi bà N chị D không trả tiền theo thỏa thuận bà đã yêu cầu bà N và chị D phải viết lại số tiền của các lần vay bằng 04 giấy vay tiền cùng vào ngày 21/4/2017.

Quá trình giải quyết vụ án bà N, chị D không thừa nhận chữ ký, chữ viết “N- Tổng Thị N” tại giấy vay tiền ngày 21/4/2017, số tiền vay 100.000.000 đồng và tại giấy vay tiền ngày 21/4/2017, số tiền vay 36.200.000 đồng là do bà viết và ký. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định, tại Kết luận giám định số 502/GĐ-KTHS, ngày 16/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận chữ ký, chữ viết của bà N tại hai giấy vay tiền trên là do bà N ký và viết.

Phía bị đơn cho rằng dòng chữ “23/3 trả 130.000” tại bản tính toán các số liệu viết tay (BL 47), chữ viết, chữ số “160.000.000 từ 17 tháng 1/2017”, tại dòng thứ nhất và chữ viết, chữ số “21/4/2017 – bà T thanh toán” của bản tính toán các số liệu viết tay (BL 46) là chữ viết, chữ số do bà T viết. Nhưng theo Kết luận giám định không phải chữ viết, chữ số do bà T viết.

Như vậy bà N và chị D ký tên người vay tiền tại 04 giấy vay tiền của bà T với tổng số tiền vay 543.200.000 đồng, do đó bà T đã khởi kiện đòi bà N, chị D phải trả số tiền trên là có căn cứ.

Phía bị đơn cho rằng đã trả xong cho bà T cả gốc và lãi của khoản tiền vay 100.000.000đ. Khoản tiền vay 284.000.000đ đã trả cho bà T 03 lần với số tiền đã trả 84.000.000đ, nhưng bà T không thừa nhận, phía bị đơn không có tài liệu chứng minh ngoài lời trình bày, nên không có cơ sở chấp nhận.

Chị D xuất trình 02 bản tính toán các số liệu viết tay (BL 46, 47) để chứng minh số tiền 123.000.000 đồng là tiền lãi do bà T tính lãi cao từ khoản tiền vay 284.000.000 đồng. Nhưng hai bản tính toán trên không có số liệu tính lãi của khoản vay 284.000.000 đồng, chỉ có số liệu tính lãi của “160.000.000 từ 17 tháng 1/2017” mà theo Kết luận giám định dòng chữ này không phải chữ viết, chữ số do bà T viết và số liệu tính lãi của dòng số 124.000.000 đồng. Chị D cũng không chứng minh được khoản vay 160.000.000 đồng và 124.000.000 đồng theo giấy tờ tính lãi chính là khoản vay 284.000.000 đồng.

Mặt khác tại 03 giấy vay tiền (bà T khởi kiện) đòi nợ không thể hiện có lãi xuất, có 01 giấy vay thể hiện mức lãi xuất 2% /tháng, nhưng bà T chỉ khởi kiện đòi

số tiền nợ gốc không yêu cầu đòi lãi. Chị D cũng không chứng minh được hành vi cho vay nặng lãi của bà Đào Thị T.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N và chị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền nợ gốc là 543.000.000 đồng.

Về yêu cầu kháng cáo của chị D: Đề nghị bà N phải có trách nhiệm trả lại cho chị 84.000.000 đồng để chị trả cho bà T. Xét thấy tại Tòa án cấp sơ thẩm chị D không có yêu cầu giải quyết về khoản tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết, do đó yêu cầu kháng cáo của chị không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà N và chị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T, buộc bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền nợ gốc là 543.000.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng*), chia ra bà Tống Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền 271.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*), chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền 271.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bà Đào Thị T cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án bà Tống Thị N và chị Nguyễn Thị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tống Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0000368, ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà Tổng Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000367, ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/7/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lưu Hồ Loan